

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 855/2022/HS-PT

Ngày: 23-11-2022

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Thẩm phán: Ông Lê Văn An

Ông Nguyễn Văn Khương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 385/2022/TLPT-HS ngày 15/6/2022. Do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trọng D đối với bản án hình sự sơ thẩm số 191/2022/HS-ST ngày 09-5-2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo: Nguyễn Trọng D; Giới tính: Nam; Sinh ngày 25-12-1963; Tại tỉnh Hà Tĩnh; Hộ khẩu thường trú: Phòng 108-C5 khu tập thể Trung Tự, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tân Việt; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông Nguyễn Trọng H và bà Ngô Thị D1; Có vợ và 02 con, lớn sinh năm 1995, nhỏ sinh năm 2006; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 17-3-2020; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trọng D:

- Luật sư Phạm Công H1, Luật sư Huỳnh S, Luật sư Phạm Công D2, Công ty Luật TNHH MTV Công Hùng và cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Luật sư H1 có mặt, Luật sư Sg và Luật sư D2 vắng mặt);

- Luật sư Nguyễn Phúc L, Văn phòng Luật sư Công lý Đại Việt, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Bị hại: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1971.

Địa chỉ: quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Luật sư Nguyễn Ngọc T, Công ty luật TNHH MTV Việt Thanh, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Huỳnh N, sinh năm 1980; Địa chỉ: Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1970; Địa chỉ: quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tân Việt do Nguyễn Trọng D làm Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc và là người đại diện theo pháp luật (Công ty Tân Việt); Mã số doanh nghiệp: 0102078735 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay đổi vào ngày 19-8-2016, trụ sở tại Phòng 108-C5 Khu tập thể Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Thông qua mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Văn Q, Nguyễn Trọng D đưa ra thông tin được ông Quách Ngọc L1 đã ký hợp đồng ủy quyền số 000108 ngày 05-01-2017 tại Văn phòng công chứng Trần Thanh Vũ cho Công ty Tân Việt do Nguyễn Trọng D đại diện để liên hệ các cơ quan có thẩm quyền giải quyết vấn đề liên quan đến việc khiếu nại phần đất có diện tích 44.800m², vị trí lô đất thuộc sổ địa bộ tờ số 222, 221, 441, 226, 202 nay thuộc tờ bản đồ số 7AB, thửa số 1642 tọa lạc tại khu phố Bình Đường, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, đồng thời cung cấp các tài liệu liên quan (bản photo) cho ông Q xem.

Sau khi xem các tài liệu, ngày 16-02-2017 Công ty Tân Việt do Nguyễn Trọng D, Tổng giám đốc đại diện (bên A) ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số No123 với Nguyễn Văn Q (bên B) về việc góp vốn làm thủ tục hồ sơ pháp lý để ra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ) đối với phần đất có diện tích 44.800 m² với nội dung:

Điều I: Hai bên cùng nhau góp vốn làm thủ tục hồ sơ pháp lý để ra Giấy CNQSDĐ tờ bản đồ số: 222,221,441,226,202 nay thuộc tờ bản đồ số 7AB, thửa số 1642 tại ấp Bình Đường, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Bên B (ông Q) đồng ý góp 10.000.000.000 đ (mười tỷ đồng) vào Công ty Bên A (cho ông Nguyễn Trọng D) sau khi ra Giấy CNQSDĐ thì liên doanh Bên A và Bên B sẽ được nhận 8.500 m² đất tại địa chỉ trên. Bên B được quyền lựa chọn vị trí của toàn bộ khu đất.

Điều II: Tỷ lệ ăn chia: Sau khi có Giấy CNQSDĐ, 2 bên thống nhất bán đứt điểm số đất trên, số tiền thu được sẽ trừ đi chi phí (10 tỷ đồng + lãi suất mà ông Q đi vay ngoài), số tiền còn lại chia theo tỷ lệ 50%-50% cho mỗi Bên.

Điều III: Ngay sau khi ký hợp đồng liên doanh Bên B giao cho ông D (Bên A) 1 tỷ đồng để ông D giải quyết công việc. Số tiền còn lại ngay sau khi có thông

báo xuống nhận quyết định trả lại đất của UBND tỉnh Bình Dương thì Bên B sẽ giao tiếp 9 tỷ cho Bên A.

Điều IV: Cam kết chung

Các bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh hợp đồng này cùng các phụ lục (nếu có), mọi sửa đổi bổ sung hợp đồng này đều phải bằng văn bản có chữ ký của 2 bên mới có giá trị. Mọi hoạt động của liên doanh đều phải được sự đồng ý của 2 bên. Hợp đồng này được lập thành 2 bản, mỗi bên giữ 1 bản và có giá trị như nhau.

Ngay sau khi ký hợp đồng, ông Q giao cho D 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) tiền mặt tại nhà 127A đường số 15, phường Tân Quy, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để tiến hành làm thủ tục như thỏa thuận.

Ngày 16-02-2017, ông Q và D ký phụ lục hợp đồng No123 có nội dung: “Sau khi có Quyết định của UBND tỉnh Bình Dương, sổ đất ông Q và D được thụ hưởng là 8.500 m² đất thì 02 bên cùng nhau kiếm đối tác để bán sổ đất nêu trên; trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có Quyết định giao đất của UBND tỉnh Bình Dương mà 02 bên chưa bán được lô đất thì D làm thủ tục sang tên 8.500 m² cho ông Q. Số tiền D nhận được của ông Q là 1.000.000.000 đồng nếu trong thời hạn 02 tháng mà công việc không ra được quyết định giao đất của UBND tỉnh Bình Dương thì D phải có trách nhiệm trả lại cho ông Q ngay lập tức (trong vòng 10 ngày); nếu có quyết định của UBND tỉnh Bình Dương mà ông Q không có được số tiền còn lại (9.000.000.000 đồng theo hợp đồng) thì D đi tìm đối tác khác và ông Q mất số tiền 1.000.000.000 đồng đã giao cho ông D”.

Ngày 05-5-2017, ông Q và D ký bổ sung phụ lục hợp đồng số No123 thể hiện nội dung: “D cam kết ngày 05-5-2017 lấy Quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và sau 45 ngày, ông D sẽ tách 6.000m² trên diện tích đất 44.800m² cho ông Nguyễn Văn Q đứng quyền sở hữu đất. Toàn bộ số tiền 10.000.000.000đ D nhận của ông Q để D làm chi phí và làm thủ tục ra Quyền sử dụng đất, nếu không làm xong Giấy CNQSDĐ và tách 6.000m² thì D phải trả tiền lại cho ông Q; D khẳng định 6.000m² chuyển nhượng cho ông Q là quyền sử dụng hợp pháp của D”. Sau đó, ông Q tiếp tục chuyển 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng) tiền mặt cho D tại nhà 127A đường số 15, phường Tân Quy, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi giao tiền, ông Nguyễn Văn Q không liên lạc được với Nguyễn Trọng D; D cũng không thực hiện theo hợp đồng với ông Q, không trả lại số tiền ông Q đã giao. Qua tìm hiểu, ông Q biết được sau khi ký hợp đồng và nhận tiền, D không liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các nội dung theo hợp đồng đã ký kết nên viết đơn tố cáo tố giác hành vi chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Trọng D đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí Minh và cung cấp toàn bộ hồ sơ, chứng từ bản chính, các tài liệu liên quan kèm theo.

Tại bản Kết luận giám định số 784/KLGD-TT ngày 06-5-2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ viết, chữ ký của Nguyễn Trọng D trên các hợp đồng so với chữ viết, chữ ký mẫu thu được do cùng một người viết, ký ra.

Kết luận giám định số 1876 ngày 14-10-2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh về chữ ký Nguyễn Trọng D, hình dấu chức danh, họ tên “Tổng giám đốc - Nguyễn Trọng D” và hình dấu tròn “Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tân Việt” đối với bổ sung phụ lục hợp đồng số No123 đề ngày 05-5-2017 so với chữ ký Nguyễn Trọng D, hình dấu thu được kết luận: Chữ ký trên tài liệu cần giám định do Nguyễn Trọng D ký ra. Hình dấu chức danh, họ tên và hình dấu Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tân Việt trên tài liệu cần giám định do cùng một con dấu đóng ra.

- Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Trọng D khai: Dừng có ký hợp đồng với ông Nguyễn Văn Q như nêu trên và trực tiếp nhận số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) từ ông Q; liên quan bổ sung phụ lục hợp đồng ký ngày 05-5-2017 với ông Nguyễn Văn Q và việc nhận số tiền 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng) còn lại thì D phủ nhận, cho rằng mình không ký hợp đồng và không nhận số tiền 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng) như hợp đồng đã ghi. Liên quan đến việc thực hiện khiếu nại theo hợp đồng ủy quyền với ông Quách Ngọc L: Nguyễn Trọng D không thực hiện gì mà ký hợp đồng khoán việc và chuyển tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng), chia làm nhiều đợt cho ông Phạm Văn L1, sinh năm: 1967; Nơi cư trú: Thôn An Hộ, xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương để ông L1 thực hiện.

Ông Nguyễn Văn Q khai: Do tin tưởng các tài liệu Nguyễn Trọng D cung cấp và tin sự cam kết của Nguyễn Trọng D nên ông Q đã ký các hợp đồng và giao tiền mặt số tiền 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng) cho Dừng như diễn biến, nội dung vụ án nêu trên. Nhưng sau đó, D không thực hiện và trốn tránh nhằm chiếm đoạt tài sản nên ông Q tố giác hành vi của Nguyễn Trọng D đồng thời cung cấp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Quách Ngọc L là người đang sử dụng lô đất khai: Ông L ủy quyền cho Nguyễn Trọng D để Dừng thay ông L thực hiện việc khiếu nại về quyền sở hữu lô đất. Việc ủy quyền có công chứng, thời hạn ủy quyền là 06 tháng kể từ ngày 05-01-2017 hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật với chi phí là 01 triệu đồng, đồng thời có cung cấp các tài liệu: Công văn 819/TTCP-TD&XLD ngày 23-4-2014 của Thanh tra Chính phủ về việc giải quyết khiếu nại của ông Quách Ngọc L, Công văn số 4241/VPCP-V.I ngày 01-6-2016 của Văn phòng Chính phủ về việc giải quyết khiếu nại của ông Quách Ngọc L. Tuy nhiên, sau khi ký xong Hợp đồng ủy quyền, ông L không liên lạc được với D; đến tháng 04-2017, ông L đã tự viết đơn khiếu nại gửi đến Cơ quan chức năng tỉnh Bình Dương để được xem xét giải quyết về quyền sở hữu lô đất. Ông L khẳng định không có thỏa thuận nào về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất 8.500m² đất trong 44.800m² cho Nguyễn Trọng D.

Tại bản Cáo trạng số 28/CT-VKS-P3 ngày 04-01-2021, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Trọng D về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 191/2022/HS-ST ngày 09-5-2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng D: 18 (mười tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 17-3-2020.

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Nguyễn Trọng D phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn Q 9.235.000.000 (chín tỷ hai trăm ba mươi lăm triệu) đồng;

Ngoài ra quyết định án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11-5-2022 bị cáo Nguyễn Trọng D có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Đến ngày 25-5-2022 bị cáo Nguyễn Trọng D có đơn kháng cáo bổ sung kêu oan và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Trọng D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo kêu oan và yêu cầu hủy án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: Về tố tụng, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng cấp phúc thẩm thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát phân tích toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét yêu cầu kháng cáo kêu oan và đề nghị hủy toàn bộ quyết định bản án hình sự sơ thẩm của bị cáo Nguyễn Trọng D là có căn cứ để chấp nhận. Từ đó đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trọng D theo hướng hủy bản án sơ thẩm, giao toàn bộ hồ sơ vụ án về cho cấp sơ thẩm điều tra, truy tố và xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Các Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trọng D trình bày: Các Luật sư đồng ý với ý kiến quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên các Luật sư cho rằng bị cáo Nguyễn Trọng D không có thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của bị hại Nguyễn Văn Q. Giao dịch về số tiền 01 tỷ đồng giữa bị cáo với bị hại là giao dịch dân sự thông qua các hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hợp đồng khác. Tất cả nội dung của Hợp đồng ủy quyền giữa ông Quách Ngọc L với Công ty Tân Việt, cũng như các văn bản ông L bàn giao cho bị cáo D để ký kết và thực hiện Hợp đồng ủy quyền đều được bị cáo D chuyển hết cho bị hại Q. Lời khai của bị hại Q trả lời cho các Luật sư bào chữa cho bị cáo D phù hợp với lời khai của bị hại trong giai đoạn điều tra, phù hợp với chứng cứ vật chất đã được thẩm tra tại phiên tòa ngày 17-01-2022 là giữa bị cáo và bị hại đã thảo luận, chấp nhận tình trạng pháp lý và hiện trạng cụ thể của các lô đất liên quan đến Hợp đồng ủy quyền giữa ông L với Công ty Tân Việt nên bị cáo và bị hại đã tự nguyện ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh và Phụ lục hợp đồng hợp

tác kinh doanh. Trong hồ sơ vụ án có 02 báo cáo của Thanh tra tỉnh Bình Dương liên quan đến vụ việc khiếu nại của ông Quách Ngọc L gồm: Báo cáo số 317 ngày 03-10-2011 do ông Nguyễn Xuân D1 - Phó Chánh Thanh tra ký (bút lục 135-136) và Báo cáo số 130 ngày 27-5-2012 do ông Lê Thành T - Phó Chánh Thanh tra ký (bút lục 187-188). Ông L (hay một người nào đó photo tài liệu cho ông L) đã có sự nhầm lẫn khi photo và kẹp tờ thứ 2 của Báo cáo 317 vào tờ đầu của Báo cáo 130 (bút lục 94-97), mà tại thời điểm bị cáo D nhận Báo cáo 130 (bút lục 94-97) từ ông L, bị cáo D không có Báo cáo 317 để phát hiện ra sự nhầm lẫn này. Có dấu hiệu của việc tạo lập giả mạo bản Bổ sung phụ lục hợp đồng ngày 05-5-2017, việc bị hại Q khai đã giao cho bị cáo D 09 tỷ đồng là không đúng sự thật vì khi bị hại Q viết bản Bổ sung phụ lục hợp đồng lại có hai màu mực khác nhau ở phần đầu và phần cuối, có nội dung rất mơ hồ, sơ sài, việc bị cáo D đã nhận tiền hay chưa cũng không được xác định rõ, bản Bổ sung phụ lục hợp đồng chỉ lập 01 bản do ông Q giữ; về hình thức và nội dung không phải mẫu của một hợp đồng dân sự, cũng không phải mẫu của một phụ lục hợp đồng dân sự; lời khai của bị hại tại phiên tòa ngày 17-01-2022 về Bổ sung phụ lục hợp đồng và việc bị cáo D nhận 09 tỷ đồng có nhiều mâu thuẫn. Việc thu thập, đánh giá chứng cứ của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát không đầy đủ, không khách quan và toàn diện. Có sự mâu thuẫn giữa ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa ngày 17-01-2022 với nội dung Kết luận điều tra bổ sung của Cơ quan điều tra và mâu thuẫn với chính Cáo trạng của Viện kiểm sát liên quan đến việc thực hiện mô tả kích thước đồ vật, tài liệu, Biên bản kiểm tra đồ vật, tài sản ngày 20-4-2021 do Cơ quan điều tra lập không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về nội dung và hình thức. Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cắt tách vai trò của Phạm Văn L1 là mất xích quan trọng nhất trong vụ án, chỉ kết tội một mình bị cáo D là thể hiện sự nhận định không khách quan, phiến diện, không truy nguyên đầy đủ các tình tiết cốt lõi của vụ án. Từ đó, các Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo D không phạm tội và trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa, hoặc là hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Trọng D đồng ý với nội dung bào chữa của các Luật sư, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo các nội dung như Luật sư đã trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại trình bày: Đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trọng D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo, bị cáo bị oan, khi làm đơn kháng cáo cán bộ trại giam không cho bị cáo kêu oan mà hướng dẫn bị cáo viết đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nên khi ra Tòa bị cáo mới trình bày với Tòa và thay đổi nội dung kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trọng D trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của vụ án được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, nhận thấy trường hợp vắng mặt này không thuộc trường hợp hoãn phiên tòa quy định tại Điều 352 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Trọng D không thừa nhận hành vi phạm tội như cấp sơ thẩm đã xét xử, lời khai của bị cáo Nguyễn Trọng D tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa cho rằng chỉ nhận số tiền 01 tỷ đồng của ông Q là do các bên thỏa thuận, đối với số tiền 09 tỷ đồng theo Kết luận điều tra và Cáo trạng, bản án sơ thẩm quy kết căn cứ trên phụ lục hợp đồng ngày 05-5-2017 thì bị cáo không có nhận.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, các chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra thu thập đã chứng minh chuỗi hành vi của bị cáo về hành vi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt số tiền 01 tỷ đồng của ông Nguyễn Văn Q là có căn cứ nên bị cáo khai nại cho rằng bị oan là không có cơ sở, như vậy, có đủ cơ sở để kết luận: Nguyễn Trọng D đã lợi dụng các thông tin, tài liệu liên quan đến thửa đất 1642, tờ bản đồ số 7AB, diện tích 44.800m² thuộc ấp Bình Đường, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương do ông Quách Ngọc L cung cấp để đưa ra những thông tin không có thật, các văn bản có nội dung không đúng, không chính xác cho ông Q xem như: Được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao đất; được ông Quách Ngọc L chuyển nhượng quyền sử dụng đất 8.500m² đất trong 44.800m² cho Nguyễn Trọng D... để ông Nguyễn Văn Q tin tưởng giao số tiền 01 tỷ đồng cho D rồi D chiếm đoạt.

Như vậy, bị cáo Nguyễn Trọng D đã có hành vi gian dối khi đưa ra thông tin sai sự thật về việc được ông Quách Ngọc L đã ký hợp đồng ủy quyền cho Công ty Tân Việt do Nguyễn Trọng D đại diện để liên hệ các cơ quan có thẩm quyền giải quyết vấn đề liên quan đến việc khiếu nại phần đất có diện tích 44.800m², tọa lạc tại khu phố Bình Đường, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương và cung cấp các tài liệu liên quan (bản photo) cho ông Q xem tạo lòng tin để thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của ông Nguyễn Văn Q số tiền 01 tỷ đồng.

Riêng đối với số tiền 09 tỷ đồng có nhiều tình tiết chưa được cấp sơ thẩm đánh giá nên cần được xem xét.

[3] Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo Nguyễn Trọng D:

Để có cơ sở nhận định hành vi của bị cáo D có phạm tội hay không cần phải xem xét các văn bản do các bên ký kết để đánh giá giữa các bên là giao dịch dân sự bình thường hay cấu thành tội phạm hình sự.

[3.1] Xét Hợp đồng hợp tác kinh doanh số No123 ngày 16-02-2017, phụ lục hợp đồng ngày 20-02-2017 và Bổ sung Phụ lục hợp đồng số No123 ngày 05-5-2017:

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử tại cấp sơ thẩm, bị cáo D chỉ thừa nhận có ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số No123 ngày 16-02-2017, phụ lục

hợp đồng ngày 20-02-2017. Bị cáo D không thừa nhận có biết hoặc có ký Bổ sung Phụ lục hợp đồng số No123 ngày 05-5-2017 và không nhận số tiền 09 tỷ đồng từ ông Q theo nội dung bổ sung phụ lục này.

Xét Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng giữa các bên, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Thứ nhất: Giữa các bên phát sinh việc chuyển tiền là từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số No123 ngày 16-02-2017 (BL 84-85), tại Hợp đồng này ông Q đồng ý góp 10 tỷ đồng để hợp tác kinh doanh với bị cáo D và Công ty Tân Việt. Về tiến độ góp tiền, tại Điều III Hợp đồng ghi nhận ngay sau khi ký hợp đồng liên doanh ông Q giao cho bị cáo D 01 tỷ đồng, số tiền còn lại (09 tỷ đồng) thì ngay sau khi có thông báo xuống nhận quyết định trả lại đất của UBND tỉnh Bình Dương thì ông Q sẽ giao tiếp cho bị cáo D.

Hội đồng xét xử nhận thấy, thỏa thuận giữa các bên quy định rất rõ ràng về tiến độ góp số tiền 10 tỷ đồng được chia làm 02 giai đoạn, ngay sau ký hợp đồng góp 01 tỷ và ngay sau khi có thông báo xuống nhận quyết định trả lại đất của UBND tỉnh Bình Dương sẽ góp 09 tỷ. Như vậy, việc ông Q giao 01 tỷ đồng ngay sau ký hợp đồng là đúng theo thỏa thuận và bị cáo D đã thừa nhận là phù hợp với hợp đồng giữa các bên. Tuy nhiên, việc ông Q giao 09 tỷ đồng cho bị cáo D trong khi chưa có thông báo nhận quyết định trả đất là bất thường và không tuân thủ thỏa thuận trong hợp đồng là tình tiết có nghi vấn cần được làm rõ nhưng cấp sơ thẩm không xem xét là có thiếu sót.

Bên cạnh đó, khi ông Q giao 01 tỷ đồng cho bị cáo D ngay sau khi ký hợp đồng thì bị cáo D nhận tiền và đã ghi rõ *“Tôi đã nhận đủ 1 tỷ của anh Quyết theo đúng hợp đồng đã ký”* rồi bị cáo D ký tên, ghi rõ họ tên thêm một lần nữa bên dưới câu xác nhận này tại cuối trang của Hợp đồng No123 (bị cáo D ký tên 02 lần trên cùng một văn bản). Có thể thấy các bên rất chặt chẽ trong việc giao tiền và nhận tiền. Tuy nhiên, đối với lần mà ông Q cho rằng đã giao 09 tỷ đồng là số tiền rất lớn cho bị cáo D thì lại không có câu xác nhận và ký tên dưới câu xác nhận là nghi điểm chưa được làm rõ.

- Thứ hai: Về điều kiện để hợp đồng có giá trị thực hiện chỉ khi tuân thủ Điều IV hợp đồng *“mọi sửa đổi bổ sung hợp đồng này đều phải bằng văn bản có chữ ký của 2 bên mới có giá trị. Mọi hoạt động của liên doanh đều phải được sự đồng ý của 2 bên. Hợp đồng này được lập thành 2 bản, mỗi bên giữ 1 bản và có giá trị như nhau”*. Thỏa thuận này được các bên thực hiện đầy đủ đối với Hợp đồng số No123 ngày 16-02-2017 và tương tự như tại phụ lục hợp đồng ngày 20-02-2017 về việc ràng buộc trách nhiệm cũng như hướng xử lý khi một trong hai bên vi phạm nghĩa vụ, phụ lục này cũng được lập thành *“2 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên lưu giữ 1 bản”*.

Qua đó cho thấy các bên trong hợp đồng đề cao sự minh bạch, công bằng trên nền tảng hợp tác nên mọi vấn đề đều phải được hai bên cùng thống nhất thực hiện và lập thành văn bản và mỗi bên giữ 01 bản. Có thể nói đây là quy tắc làm việc chung và thỏa thuận thống nhất được các bên tôn trọng. Tuy nhiên tại Bổ sung Phụ lục hợp đồng số No123 ngày 05-5-2017 lại chỉ được lập có 1 bản duy

nhất do ông Q giữ là không khách quan, không phù hợp với thông lệ giao dịch đã có giữa bị cáo D và ông Q. Đồng thời, bị cáo D cũng không thừa nhận văn bản Bổ sung Phụ lục hợp đồng ngày 05-5-2017 nên cần thiết phải xem xét tính chân thực của văn bản này.

- Thứ ba: Về hình thức, các văn bản hợp đồng và phụ lục hợp đồng nêu trên đều do ông Q viết tay. Trong khi Hợp đồng hợp tác kinh doanh số No123 và phụ lục hợp đồng ngày 20-02-2017 được bị cáo D thừa nhận là do ông Q viết tay cùng một màu mực, nhưng Bổ sung phụ lục hợp đồng ngày 05-5-2017 thì bị cáo D không thừa nhận lại có hai màu mực khác nhau trong cùng một văn bản. Trường hợp này cần thiết phải trưng cầu giám định 2 màu mực có được viết ra cùng thời điểm hay không mới có cơ sở xác định lời khai của bị cáo D hay lời khai của ông Q là đúng. Việc cấp sơ thẩm không thực hiện việc giám định này mà nhận định hành vi phạm tội của bị cáo là chưa đủ cơ sở.

[3.2] Về vai trò của ông Phạm Văn L1, bà Nguyễn Huỳnh N:

Ngoài những văn bản đã xem xét nêu trên, giao dịch giữa bị cáo D và ông Q cũng có liên quan đến người khác, thông qua lời khai của những người này có thể đánh giá tính khách quan của vụ án.

Cụ thể: Đối với lời khai của ông Q về việc vợ của ông là bà Nguyễn Huỳnh N có “*chứng kiến*” việc ông Q giao 09 tỷ đồng cho bị cáo D (Bút lục 408), còn bà N trình bày rằng bà có mở két lấy số tiền 09 tỷ đồng đưa cho ông Q nhưng không khẳng định có nhìn thấy ông Q giao tận tay bị cáo D số tiền này (Bút lục 409). Như vậy, lời khai của vợ chồng ông Q có điểm không thống nhất, bị cáo D cũng không thừa nhận đã nhận số tiền 09 tỷ đồng nên cần thiết lấy lời khai, cũng như cho đối chất với bà N để làm rõ tình tiết này mới đủ căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị cáo D.

Ngoài ra, vai trò của ông Phạm Văn L1 cũng là mấu chốt ảnh hưởng sự thật khách quan của toàn bộ vụ án. Ông L1 là người ký Hợp đồng khoán việc và cam kết tự nguyện trả thưởng không hủy ngang ngày 14-01-2017 với Công ty Tân Việt do bị cáo D là người đại diện theo pháp luật. Hợp đồng này có nội dung ông L1 thay mặt Công ty Tân Việt đi liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan và làm thủ tục cho Công ty Tân Việt được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên Hợp đồng chưa được cấp sơ thẩm xem xét. Cần thiết đưa ông Phạm Văn L1 vào tham gia tố tụng để tiến hành lấy lời khai, cho đối chất để làm sáng tỏ những lời khai nại của bị cáo D để xác định sự thật khách quan của vụ án.

[3.3] Về thực nghiệm điều tra số tiền 09 tỷ đồng được giao cho bị cáo D bằng cách nào:

Ông Q khai rằng “*Toàn bộ số tiền 9.000.000.000 đồng (chín tỷ Việt Nam đồng) mà tôi giao cho anh Nguyễn Trọng D được tôi đưa là loại tiền mệnh giá 500.000 đồng, tổng cộng là 18 cọc, mỗi cọc được cột chặt bằng 10 tép nhỏ, mỗi tép nhỏ được cột lại bằng 100 tờ mệnh giá 500.000 đồng. Toàn bộ số tiền nêu trên được Dững nhét chặt vào 01 ba lô to có màu xanh và đen với chiều ngang khoảng*

40-45 cm, rộng 25-30cm chiều cao khoảng 50-55cm. Còn lại 1 phần còn lại D nhét cốp xe và túi mà tôi đã không nhớ cụ thể” (Bút lục 408). Và tại Kết luận điều tra bổ sung xác định việc bỏ lượng tiền mặt nêu trên vào ba lô có kích thước như ông Q mô tả và bỏ vào cốp xe máy là hoàn toàn có cơ sở, có khả năng thực hiện.

Hội đồng xét xử xét thấy, Cơ quan điều tra đã áp dụng phương pháp mô tả kích thước của lượng tiền mặt để có kích thước tương đương là chiều dài 30,5cm, chiều rộng 19,5 cm, chiều cao 33,5 cm đem so sánh với kích thước ba lô như ông Q mô tả là có thể thực hiện. Tuy nhiên, việc sử dụng tờ giấy A4 có độ dày nhìn thấy bằng mắt thường tương đương tờ tiền polymer mệnh giá 500.000 đồng trong trường hợp này để mô tả kích thước chính xác của lượng tiền mặt 09 tỷ đồng là không phù hợp. Bởi lẽ độ dày, khối lượng của 01 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng tiền thật phải tuân thủ theo tiêu chuẩn kỹ thuật nên khi thực nghiệm điều tra bằng giấy A4 là chất liệu và kích thước, khối lượng khác biệt hoàn toàn sẽ dẫn đến kết luận không chính xác, làm ảnh hưởng đến quá trình xem xét, đánh giá lời khai của ông Q và bị cáo D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bào chữa cho bị cáo xuất trình chiếc ba lô của bị cáo D màu cam – đen mà bị cáo thường dùng, là chiếc ba lô bị cáo cho rằng đã mang theo khi đi gặp ông Q, bị cáo khẳng định lượng tiền mặt 09 tỷ đồng không thể để vừa chiếc ba lô này. Hội đồng xét xử nhận thấy chỉ căn cứ vào kết luận điều tra bổ sung thì không đủ cơ sở xác định lời khai của bị cáo có phù hợp hay không nên cần thiết cho thực nghiệm điều tra lại mới đủ cơ sở kết luận.

Từ những phân tích trên, xét thấy việc điều tra, truy tố, xét xử ở cấp sơ thẩm không đầy đủ, có nhiều thiếu sót mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, các Luật sư, kháng cáo của bị cáo là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 191/2022/HSST ngày 09-5-2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Giao toàn bộ hồ sơ vụ án về cho cấp sơ thẩm điều tra, truy tố, xét xử lại theo quy định của pháp luật.

[4] Do hủy bản án sơ thẩm nên các quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí sơ thẩm sẽ được xem xét sau khi xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Trọng D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b, c khoản 1 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trọng D. Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 191/2022/HSST ngày 09-5-2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra, truy tố, xét xử lại đúng thủ tục quy định.

Tiếp tục giam bị cáo Nguyễn Trọng D cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý lại vụ án.

2/ Án phí: Bị cáo Nguyễn Trọng D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh (2);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh ;
- Công an TP. Hồ Chí Minh ;
- Sở tư pháp TP. Hồ Chí Minh ;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Bị cáo, Bị hại (2);
- Lưu HSVA(2). VP(5) 17b. (LTTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Trần Văn Mười